

KET VOCABULARY
TOPIC 18: SHOPPING

No.	Words	Meaning
1.		sự quảng cáo
2.		người phụ giúp, nhân viên bán hàng
3.		hóa đơn, biên nhận thanh toán
4.		mua, có giá, trả tiền, thuê, thử, tiêu sài
5.		tiền mặt, tiền thừa, sổ séc, thẻ tín dụng
6.		xu Mỹ, xu Anh (Plr N, Sing N), đồng bảng Anh
7.		tiền đô, tiền ơ rô
8.		(v) đóng cửa, (adj) đóng, (v, adj) mở
9.		rẻ, mắc, giá cả, giảm giá
10.		người bán hàng, khách hàng, người mua hàng, quản lý